

YẾU TỐ VĂN HOÁ QUA BẢN DỊCH TIẾNG ANH: TRƯỜNG HỢP TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN NHẬT ÁNH

NGUYỄN THỊ BÍCH HANH*

Abstract: In the context of globalization, the translation of children's literature plays a vital role in promoting national cultural values to international readers. However, the process of translation goes beyond mere linguistic transfer or content delivery; it is also an act of cultural reconstruction. This article focuses on analyzing the representation of Vietnamese childhood in the English translation of *Give me a ticket to childhood* by Nguyễn Nhật Ánh. Drawing on Peter Newmark's theoretical framework, the study examines various ecological, material, and social cultural elements. Based on the findings, the author identifies the translation procedures employed and evaluates their effectiveness in conveying cultural meanings.

Keywords: *Literary translation, translation of children's literature, translation procedure, cultural elements.*

1. Đặt vấn đề

1.1. Lí do và mục đích bài viết

Văn học thiếu nhi đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách, hệ giá trị và thế giới quan của mỗi người [7]. Bên cạnh đó, văn học nói chung và văn học thiếu nhi nói riêng còn giúp lưu giữ những giá trị văn hoá, phong tục và lối sống của một cộng đồng. Đặc biệt, khi được dịch sang một ngôn ngữ khác, các tác phẩm văn học thiếu nhi giúp truyền bá hình ảnh đất nước, con người và bản sắc dân tộc tới người đọc ở ngôn ngữ đích. Chính vì vai trò quan trọng ấy, việc dịch các tác phẩm văn học thiếu nhi, đặc biệt là những tác phẩm giàu tính bản địa như của Nguyễn Nhật Ánh, là một thách thức lớn. Khi đó, khác biệt về ngôn ngữ không phải là vấn đề duy nhất mà dịch giả còn phải đối mặt với những khác biệt sâu sắc về văn hoá, tư duy và hệ giá trị giữa các cộng đồng ngôn ngữ [6]. Vì vậy, việc phân tích các yếu tố văn hoá và các thủ pháp dịch được sử dụng trong bản dịch của tác phẩm là cần thiết.

Xuất phát từ những vấn đề đã nêu, bài báo đặt ra mục đích chính là phân tích và đánh giá cách thức các yếu tố văn hoá Việt Nam được tái hiện trong bản dịch tiếng Anh *Give Me a Ticket to Childhood*. Cụ thể, nghiên cứu sẽ tập trung xác định các yếu tố văn hoá đặc trưng của Việt Nam (thuộc ba nhóm: sinh thái, vật chất và xã hội) trong nguyên tác *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*. Dựa trên khung lí thuyết của Peter Newmark, bài viết sẽ tiến hành đối chiếu, phân tích các thủ pháp dịch thuật mà dịch giả William Naythons đã sử dụng để chuyển ngữ các yếu tố văn hoá này. Cuối cùng, nghiên cứu sẽ đánh giá hiệu quả của các thủ pháp đó trong việc chuyển tải đầy đủ tinh thần, cảm xúc và bối cảnh văn hoá của nguyên tác, qua đó làm rõ mức độ bảo tồn hay thay thế bản sắc văn hoá gốc. Thông qua việc giải quyết các nhiệm vụ trên, nghiên cứu mong muốn đóng góp một góc nhìn cụ thể vào thực tiễn dịch văn học thiếu nhi Việt - Anh, đồng thời cung cấp những gợi mở hữu ích cho các dịch giả trong việc xử lí các yếu tố văn hoá đặc thù.

1.2. Tác giả Nguyễn Nhật Ánh và tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*

Nguyễn Nhật Ánh là một trong những nhà văn hiện đại xuất sắc với nhiều tác phẩm văn học về đề tài tuổi trẻ. Ông được biết đến với hàng loạt các tác phẩm viết về tuổi thơ, tuổi học trò và có "khả năng đặc biệt trong việc chạm đến miền kí ức tuổi thơ của hàng triệu độc giả" [2]. Các tác phẩm của ông phản ánh sinh động đời sống thường nhật của trẻ em nông thôn Việt Nam với những trò chơi dân gian đặc sắc, những món ăn vặt, những buổi đến trường và những rung động đầu đời. Giọng văn của Nguyễn Nhật Ánh là một trong những yếu tố làm nên dấu ấn riêng biệt và thành công lâu dài của ông

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: bichhanh99@gmail.com

trong lòng độc giả nhiều thế hệ. Ông có lối viết vừa hài hước tự nhiên, vừa ẩn chứa suy ngẫm sâu xa. “Tác phẩm của Nguyễn Nhật Ánh là nơi dung dưỡng tâm hồn tuổi thơ Việt Nam bằng giọng văn giản dị, nhiều lớp nghĩa” [2, tr.45]. Những tình huống đời thường được kể lại bằng lối diễn đạt nhẹ nhàng, có duyên, đôi khi khiến người đọc bật cười, nhưng sau đó lại khiến họ lặng đi vì sự tinh tế của những chiêm nghiệm ẩn sau lời kể. Đọc các tác phẩm của ông, người đọc cảm nhận được sự mộc mạc và giản dị như lời thủ thi, tâm tình qua từng câu chữ. Giọng văn ấy mang đậm tâm trạng hoài niệm về tuổi thơ, tình yêu đầu, tình cảm gia đình, thầy trò... Giọng văn thường man mác buồn nhưng không bi lụy, ngược lại, giàu tính nhân văn. Viết rất nhiều về tuổi thơ và học trò, giọng văn của Nguyễn Nhật Ánh luôn trẻ trung và hiện đại. Ông nắm bắt rất tốt cách suy nghĩ và cảm xúc của học trò, nhờ vậy các nhân vật luôn sống động, tự nhiên, không gượng ép. Như vậy, giọng văn Nguyễn Nhật Ánh là sự kết hợp hài hoà giữa sự hồn nhiên của tuổi thơ, sự thấu cảm của người trưởng thành, và sự duyên dáng trong từng câu chữ.

Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ [1] là một trong những tác phẩm tiêu biểu và được yêu thích nhất của nhà văn Nguyễn Nhật Ánh. Cuốn sách không chỉ dành cho thiếu nhi, mà còn là món quà tinh thần quý giá dành cho người lớn, những ai từng là trẻ con và luôn khao khát một lần được quay trở về thuở ấu thơ hồn nhiên. Tác phẩm là dòng hồi tưởng của Mùi - nhân vật chính, kể lại những câu chuyện, suy nghĩ, trò nghịch ngợm và cả những trăn trở ngây ngô của một nhóm trẻ con trong xóm: Hải cò, Tí sún, Lan và Mùi. Qua từng trang sách, người đọc được sống lại trong một thế giới đầy sắc màu của tuổi thơ: từ việc chơi đồ hàng, trốn học, viết thư nặc danh, cho đến việc tưởng tượng ra những thế giới riêng để thoát khỏi sự nhàm chán của người lớn.

Tác phẩm như một chuyến tàu trở về tuổi thơ nơi có những trò chơi ngốc nghếch nhưng đầy ắp tiếng cười, nơi con trẻ nhìn thế giới với đôi mắt trong veo và trái tim tràn đầy tò mò. Bên cạnh đó, tác phẩm cũng phản chiếu thế giới của người lớn. Qua con mắt trẻ thơ, nhà văn cho người đọc thấy một góc nhìn khác về thế giới người lớn - nơi có sự giả tạo, lo toan và đánh mất sự hồn nhiên bằng giọng văn mộc mạc, nhẹ nhàng, dí dỏm nhưng thấm đẫm triết lí sống. Tác phẩm mang lại một thông điệp sâu sắc với người lớn về việc giữ gìn tâm hồn trẻ thơ trong mình, đừng đánh mất sự trong sáng và những niềm vui giản dị trong cuộc sống.

Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ được dịch giả William Naythons dịch sang tiếng Anh năm 2011 [5]. Bản dịch được đánh giá cao về tính lưu loát và phù hợp với bạn đọc quốc tế. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là tuổi thơ của trẻ em Việt Nam - được thể hiện với những chi tiết rất đặc trưng trong tác phẩm đã được tái hiện như thế nào trong bản dịch. Những yếu tố văn hoá đặc thù có được giữ lại hay đã bị thay thế bằng các khái niệm quen thuộc hơn với độc giả phương Tây? Dịch giả đã sử dụng những thủ pháp nào và những thủ pháp ấy có giúp chuyên tải đầy đủ tinh thần, cảm xúc và bối cảnh văn hoá của nguyên tác hay không? Đây chính là vấn đề mà bài báo này hướng đến.

2. Một số vấn đề cơ sở lí thuyết

2.1. Thủ pháp dịch (*translation procedures*) của Peter Newmark

Peter Newmark đã hệ thống 17 thủ pháp dịch thuật, trong đó bao gồm: mượn nguyên ngữ (*transference*), tự nhiên hoá (*naturalisation*), tương đương văn hoá (*cultural equivalent*), tương đương chức năng (*functional equivalent*), tương đương mô tả (*descriptive equivalent*), đồng nghĩa (*synonymy*), dịch suốt (*through-translation*), chuyển vị (*shifts hoặc transpositions*), dịch biến điệu (*modulation*), dịch thuật được công nhận (*recognised translation*), dịch gán nhãn (*translation label*), dịch bù trừ (*compensation*), phân tích thành tố nghĩa (*componential analysis*), giản lược và mở rộng (*reduction and expansion*), diễn giải (*paraphrase*), kết hợp (*couplets*), chú thích (*notes, additions, glosses*) [3].

Bảng 1. Các chiến lược dịch thuật chính của Peter Newmark cho các thuật ngữ văn hoá

Thủ pháp dịch	Mô tả
Mượn nguyên ngữ (<i>Transference</i>)	Giữ nguyên từ gốc, không dịch

Tự nhiên hoá (Naturalization)	Mượn từ và Việt hoá ngữ âm/chính tả
Tương đương văn hoá (Cultural equivalent)	Thay bằng yếu tố văn hoá tương đương
Tương đương chức năng (Functional equivalent)	Thay bằng khái niệm có cùng chức năng
Tương đương miêu tả (Descriptive equivalent)	Mô tả đặc điểm hoặc nội dung
Đồng nghĩa (Synonymy)	Dùng từ gần nghĩa khi không có từ chính xác
Dịch suốt (Through-translation)	Dịch sát từng thành phần
Chuyển vị (Shift or transposition)	Thay đổi từ loại hoặc trật tự ngữ pháp
Biến điệu (Modulation)	Thay đổi góc nhìn/cách diễn đạt
Bản dịch được công nhận (Recognized translation)	Dùng bản dịch đã phổ biến
Dịch gán nhãn (Translation label)	Gán nhãn tạm dịch
Bù trừ (Compensation)	Bù nghĩa bị mất ở chỗ khác
Phân tích thành tố nghĩa (Componential analysis)	Giải nghĩa bằng phân tích thành tố
Giảm lược và mở rộng (Reduction and expansion)	Lược hoặc mở rộng câu để rõ nghĩa
Diễn giải (Paraphrase)	Diễn đạt lại bằng từ ngữ khác
Kết hợp thủ pháp (Couplets)	Kết hợp nhiều thủ pháp
Chú thích / Thêm chú giải (Notes, additions, glosses)	Thêm chú thích hoặc giải thích

2.2. Các yếu tố văn hoá trong dịch thuật

Trong dịch thuật, đặc biệt là dịch văn học, các yếu tố văn hoá đóng vai trò quan trọng và là một trong những nguyên nhân gây ra nhiều thách thức cho dịch giả. Chúng không chỉ là những từ vựng đơn lẻ mà còn là những khái niệm, vật thể, hay tập quán chứa đựng hệ giá trị và thế giới quan của một cộng đồng. Các yếu tố này có thể tạo ra sự không tương xứng giữa văn hoá nguồn và văn hoá đích. Một khái niệm, một món ăn, hay một loài thực vật có thể vô cùng quen thuộc với độc giả nguồn nhưng lại hoàn toàn xa lạ với độc giả đích. Điều này buộc người dịch phải đứng trước một lựa chọn, đó là nội hoá (domestication) hoặc ngoại hoá (foreignization). Theo Lawrence Venuti, nội hoá là phương pháp dịch ám chỉ những nỗ lực của dịch giả muốn xóa nhòa hình ảnh của mình, biến bản dịch thành một văn bản mới được viết theo ngôn ngữ đích. Nói cách khác, phương pháp dịch nội hoá tạo ra một bản dịch gần gũi và tự nhiên nhất có thể với người đọc ở ngôn ngữ đích. Cách này giúp bản dịch trôi chảy, dễ hiểu nhưng có nguy cơ làm mất đi bản sắc văn hoá gốc. Ngoại hoá là cách dịch giả dịch và bảo toàn tính chính xác về văn phong lẫn từ vựng của văn bản gốc, dù không tìm được tương đương trong ngôn ngữ đích. Vì thế, các bản dịch theo phương pháp dịch ngoại hoá được trình bày ở những cấu trúc khác với ngữ pháp và cách dùng từ của người đọc ở ngôn ngữ đích [9]. Cách này giúp bảo tồn tính bản địa, giới thiệu văn hoá mới cho độc giả, nhưng có thể khiến văn bản trở nên khó đọc hoặc xa lạ. Vì vậy, việc nhận diện và phân loại các yếu tố văn hoá là bước đầu tiên và quan trọng để dịch giả lựa chọn thủ pháp dịch một cách phù hợp. [9]

Ngoài mô hình dịch thuật của Newmark được trình bày ở phần trước, bài viết cũng sử dụng lí thuyết về các yếu tố văn hoá được Peter Newmark đề cập đến trong cuốn *A textbook of translation*. Theo ông, văn hoá có thể được định nghĩa là lối sống và các biểu hiện của nó, mang tính đặc thù của một cộng đồng sử dụng một ngôn ngữ cụ thể như một phương tiện biểu đạt [3]. Từ định nghĩa trên, Newmark phân chia các yếu tố văn hoá thành năm loại chính, mỗi loại mang những đặc thù và thách thức riêng trong dịch thuật. Việc phân loại này cung cấp một cách tiếp cận có cấu trúc để xác định và phân tích các yếu tố đặc trưng văn hoá được nhúng trong văn bản nguồn, tạo điều kiện cho một quy trình dịch thuật có hệ thống hơn.

Bảng 2. Năm loại yếu tố văn hoá của Peter Newmark

Loại yếu tố văn hoá	Mô tả
Văn hoá sinh thái	Liên quan đến đặc điểm địa lí, hệ thực vật, hệ động vật đặc trưng của một vùng.
Văn hoá vật chất	Bao gồm các đồ tạo tác, vật thể hữu hình, sản phẩm đặc trưng trong đời sống hàng ngày, phong tục, truyền thống.
Văn hoá xã hội	Liên quan đến tổ chức xã hội, hình thức lao động và giải trí, giá trị, niềm tin, lối sống, nghi thức.
Tổ chức, phong tục, hoạt động, quy trình, khái niệm	Bao gồm các thể chế, hoạt động, quy trình, cấu trúc chính trị/hành chính, sự kiện lịch sử, thực hành tôn giáo, biểu hiện nghệ thuật.
Cử chỉ và thói quen	Các đặc điểm phi ngôn ngữ, biểu cảm cơ thể, hành vi thói quen có ý nghĩa văn hoá.

Trong bài viết này, chúng tôi tập trung vào ba yếu tố: yếu tố văn hoá sinh thái, yếu tố văn hoá vật chất và yếu tố văn hoá xã hội.

3. Yếu tố văn hoá trong bản dịch tác phẩm “*Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*” của Nguyễn Nhật Ánh

3.1. Yếu tố văn hoá sinh thái

Theo Peter Newmark trong cuốn *A Textbook of Translation*, yếu tố văn hoá sinh thái (Ecological culture) là những yếu tố liên quan đến đặc điểm địa lí, hệ thực vật, hệ động vật đặc trưng của một vùng [3]. Nói cụ thể hơn, đây là những từ ngữ mô tả môi trường tự nhiên độc đáo của một cộng đồng ngôn ngữ mà không nhất thiết tồn tại ở cộng đồng ngôn ngữ khác.

Yếu tố hệ sinh thái đóng vai trò quan trọng trong việc định hình bối cảnh và cảm xúc của tuổi thơ trong tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*. Tuy nhiên, các yếu tố sinh thái đặc thù không được tác giả nhấn mạnh nhiều. Tác giả tập trung vào thế giới nội tâm và các trò chơi của trẻ em hơn là miêu tả chi tiết bối cảnh thiên nhiên. Một bài phê bình trên tạp chí *Saigoneer* thậm chí còn nhận xét rằng câu chuyện “có thể được đặt ở bất cứ đâu” [8]. Điều này cho thấy bản thân văn bản gốc đã có xu hướng phổ quát hoá bối cảnh. Dịch giả William Naythons, khi chuyển ngữ, đã duy trì sự phổ quát này.

Bài báo lựa chọn các hình ảnh thuộc yếu tố văn hoá sinh thái trong bản gốc và bản dịch của tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ* để khảo sát và phân tích, ví dụ như tiếng “đé ri ri”, tiếng “gà quang quác”, hình ảnh “ao rau muống”, ...

Tiếng Việt	Tiếng Anh
“Vẫn ánh mặt trời đỏ... gió vẫn than thở giọng của gió. Chim vẫn hót giọng của chim. Đé ri ri giọng đé, gà quang quác giọng gà. Nói tóm lại, cuộc sống thật là cũ kỹ.” [1, tr.9]	The same sun shone every day; the same curtain of darkness dropped every night; the wind in the eaves, and in the trees, moaned the same moans; the same birds sang their same songs; the crickets always chirped the same chirping; ... the chickens squawking the same squawks. In short, all of life was of a sameness: worn out and dull.” [5, tr.9]

Nguyễn Nhật Ánh miêu tả sự đơn điệu của cuộc sống qua hình ảnh mặt trời, màn đêm, gió và tiếng muông thú lặp đi lặp lại mỗi ngày: “Vẫn ánh mặt trời đỏ... gió vẫn than thở giọng của gió. Chim vẫn hót giọng của chim. Đé ri ri giọng đé, gà quang quác giọng gà. Nói tóm lại, cuộc sống thật là cũ kỹ.” [1, tr.9]. Bản dịch tiếng Anh đã chuyển tải hầu như nguyên văn những hình ảnh này, giữ nguyên phép lặp để tái hiện cảm giác tẻ nhạt: “The same sun shone every day; the same curtain of darkness dropped every night; the wind in the eaves, and in the trees, moaned the same moans; the same birds sang their same songs; the crickets always chirped the same chirping; ... the chickens squawking the same squawks. In short, all of life was of a sameness: worn out and dull.” [5, tr.9] Dịch giả William Naythons đã chọn dịch sát nghĩa từng loại vật và âm thanh (gió than thở - moaned; gà quang quác - squawking...), giữ lại bầu không khí quen thuộc của làng quê Việt Nam. Cách dịch nguyên văn trực

nghĩa này hiệu quả ở chỗ nó truyền tải trung thành bức tranh thiên nhiên lặp đi lặp lại - một đặc trưng văn hoá sinh thái gắn với tuổi thơ đồng nội. Độc giả ngôn ngữ đích có thể vẫn hiểu được hình ảnh (gió rên rì, dế kêu...) mặc dù cách lặp từ có thể hơi lạ tai. Tuy nhiên, chính sự lặp lại đó giúp họ cảm nhận được sắc thái “nhàm chán” mà tác giả dụng ý. Do đó, việc dịch sát những chi tiết sinh thái này được đánh giá là phù hợp và giữ nguyên sắc thái văn hoá.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
Hì hì, sau đó không nói thì ai cũng biết là tôi và con Tuấn đã hớn hờ đi dạo một chút với nhau. Chẳng đi đâu xa. Chỉ là loanh quanh sau hè nhà hàng xóm rồi ra đứng cạnh ao rau muống bên hông nhà thằng Hải cò nhìn châu chấu nhảy tới nhảy lui, chốc chốc lại lấy tay vỗ vào đùi bém bép vì bị muỗi chích. [1, tr.75]	It goes without saying that Tun and I went for a walk together. We just walked around the neighborhood and stood, for a while, by the watercress pond on the side of Hai’s house to see grasshoppers jump back and forth; at times, we slapped our thighs because mosquitoes were biting us. [5, tr.62]

“Rau muống” (water spinach) là một loại rau thủy sinh rất phổ biến và mang tính biểu tượng trong văn hoá ẩm thực và sinh thái làng quê Việt Nam. Tuy nhiên, nó lại không phổ biến với độc giả phương Tây. Dịch giả đã áp dụng thủ pháp dịch tương đương văn hoá (cultural equivalent) bằng cách dịch “rau muống” thành “watercress” (cải xoong). Cải xoong là một loại rau thủy sinh khác, mọc ở ao hoặc nơi ẩm ướt, và quen thuộc hơn nhiều trong văn hoá Anh - Mỹ. Hành động này chính là việc thay thế một yếu tố văn hoá - sinh thái đặc thù của ngôn ngữ nguồn bằng một yếu tố tương ứng (nhưng không hoàn toàn đồng nhất) trong văn hoá đích. Bằng cách đó, bản dịch đạt được sự trôi chảy và dễ hiểu cho độc giả đích, tuy nhiên lại làm mất đi tính bản địa của bản gốc. Hình ảnh “ao rau muống” là một phần kí ức sinh thái đặc trưng của tuổi thơ Việt Nam, gắn liền với nông thôn. “Watercress pond” không gọi lên được bối cảnh Việt Nam cụ thể đó, mà gọi lên một bối cảnh sinh thái của phương Tây.

Hình ảnh “châu chấu nhảy tới nhảy lui” được dịch thành “grasshoppers jump back and forth”, cho thấy tác giả đã áp dụng thủ pháp dịch nguyên văn (literal translation). Thủ pháp này hoàn toàn hiệu quả. Tái hiện trung thành hình ảnh sinh thái của nguyên tác mà không gặp bất kì rào cản văn hoá nào.

3.2. Yếu tố văn hoá vật chất

Yếu tố văn hoá vật chất theo Peter Newmark là nhóm yếu tố bao gồm các đồ tạo tác, vật thể hữu hình, sản phẩm đặc trưng trong đời sống hàng ngày, phong tục và truyền thống của một cộng đồng, như ẩm thực (thức ăn), trang phục (quần áo), nhà cửa. Đây là phạm trù mà Newmark xem là “nhạy cảm và quan trọng nhất” [4]. Trong lĩnh vực ẩm thực, các món ăn quen thuộc với cả hai nền văn hoá được xử lí một cách dễ dàng.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
“tôi chỉ khoái xực những món mà bà cho rằng chẳng bỏ béo gì, như mì gói chẳng hạn.” [1, tr.11].	“the only food I really liked - instant noodles - she considered junk...” [5, tr.11]

Dịch giả chuyển câu này sang tiếng Anh rất tự nhiên: “the only food I really liked - instant noodles - she considered junk...” [5, tr.11]. Chi tiết “mì ăn liền” được dịch thành “instant noodles”, sử dụng thủ pháp bản dịch được công nhận (Recognized translation). Đây là một lựa chọn hiệu quả vì “instant noodles” là một khái niệm toàn cầu, giúp độc giả hiểu ngay mà không gặp rào cản văn hoá. Tuy nhiên, một chi tiết ẩm thực đặc thù hơn là “thịt chó” lại đặt ra một thách thức lớn. Việc đề cập đến món ăn này, dù chỉ thoáng qua, cũng là một dấu ấn văn hoá mạnh mẽ. Cách xử lí của dịch giả đối với chi tiết này (dù là giữ lại, giải thích, hay lược bỏ) sẽ thể hiện rõ chiến lược văn hoá của mình.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
“...chúng tôi phát giác bày chó trong trang trại cứ lần lượt biến mất từng con một... Nhưng đến	“...Ti caught her father and Hai’s father drinking at old Ba Duc’s pub. As she watched in horror,

ngày con Tí sún tinh cò bắt gặp ba nó đang chén chú chén anh với ba thằng Hải cò trong quán rượu lão Ba Đức, trước mặt là một mâm thịt chó được tồ điêm bởi lá mơ và củ riềng thì bọn tôi đã đau xót hiểu ra những chú chó khôn khổ đó đã thực sự đi đến cõi nào...” [1, tr.182].	Ba Duc emerged from the kitchen with a steaming tray of... Avert your eyes, children. Yes, that’s what had happened to our dogs. They wound up on the barbecue.” [5, tr. 140].
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Như vậy, trong đoạn trích trên, tác giả đã dùng thủ pháp giản lược. Các chi tiết “thịt chó”, “lá mơ và củ riềng” hoàn toàn không xuất hiện trong bản dịch, thay vào đó, dịch giả diễn đạt lại một cách mơ hồ “a steaming tray of...”. Việc lược bỏ các chi tiết trên làm bản dịch giảm đi tính địa phương hoá, khiến độc giả không còn nhận ra đây là món ăn đặc sản có thực trong văn hoá gốc.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
“Tối bữa ăn, trước ánh mắt sững sốt của ba mẹ tôi, tôi đổ cơm và thức ăn vào chiếc thau nhôm, trộn lên như một món thập cẩm. Rồi bung cái thau ra ngoài hè, tôi ngồi xồm nhìn ra đường vừa lấy muống xúc cơm tọng vô miệng, cảm thấy cuộc sống vô cùng tươi đẹp.” [1, tr.96]	“During a meal, to my parents’ surprise, I put my food into a tin wash basin, then carried it to the porch, and squatted there, watching the passing traffic. Life, briefly, was fun again.” [5, tr. 78]

Chi tiết bọn trẻ dùng “chiếc thau nhôm” để ăn cơm, một hình ảnh vừa hài hước vừa thể hiện sự sáng tạo nổi loạn của tuổi thơ, được dịch là “a tin wash basin”. Thủ pháp được sử dụng ở đây là tương đương miêu tả (Descriptive equivalent). Mặc dù cách dịch này không hoàn toàn tương đương, nhưng nó thể hiện nỗ lực của dịch giả trong việc tái tạo lại cảm xúc và không khí của nguyên tác trong một bối cảnh văn hoá hoàn toàn khác. “Chiếc thau nhôm” không chỉ là một vật dụng. Nó là một biểu tượng văn hoá. Đó là hình ảnh đứa trẻ ngồi tắm trong chậu giữa sân, là chậu giặt quần áo của mẹ, là chậu rửa rau chuẩn bị bữa cơm. Nó gắn liền với không gian sinh hoạt chung trong một thời kì kinh tế còn khó khăn. “A tin wash basin” cũng gợi lên một hình ảnh tương tự về sự đơn sơ, nhưng trong một bối cảnh khác. Nó gợi đến hình ảnh các chàng cao bồi rửa mặt sau một ngày dài, hoặc một gia đình ở nông thôn dùng chậu để tắm rửa trước khi có hệ thống ống nước trong nhà. Như vậy, hình ảnh cụ thể tuy khác nhau, dịch giả đã thành công trong việc tạo ra một sự tương đương về cảm xúc. Cả hai cụm từ đều gợi lên cảm giác về một cuộc sống giản dị, một tuổi thơ mộc mạc, một quá khứ đã lùi xa.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
“Khi khát nước, tôi không thèm rót nước vô li nữa. Tôi rót nước vô chai xá xị. Những chai xá xị uống xong, mẹ tôi chất hàng đóng trên đầu tủ, chờ bán cho các gánh ve chai. Tôi uống nước trong chai, thấy thú vị làm sao.” [1, tr.94]	“I didn’t pour water into a glass any more. I poured it into a soft-drink bottle. We had a carton of them on top of a wardrobe, waiting to be recycled. Swigging from the bottle was sort of fun. [5, tr. 77]

“Xá xị” là một loại đồ uống giải khát có ga rất phổ biến ở Sài Gòn từ những năm 1975. Dịch giả đã dùng thủ pháp tương đương chức năng (functional equivalent) với một khái niệm chung hơn là “soft-drink bottle” (chai nước ngọt). Lựa chọn này giữ nguyên chức năng của đồ vật trong câu chuyện (một cái chai để uống nước thay cho ly) mà không làm độc giả phương Tây gặp khó khăn khi đọc bản dịch.

3.3. Yếu tố văn hoá xã hội

Theo Peter Newmark, yếu tố văn hoá xã hội (social culture) được định nghĩa là các yếu tố “liên quan đến tổ chức xã hội, hình thức lao động và giải trí, giá trị, niềm tin, lối sống, nghi thức” [3].

Trò chơi dân gian là một phần không thể thiếu của tuổi thơ Việt Nam. Trong tác phẩm, Nguyễn Nhật Ánh mô tả sinh động các trò như bắn bi, bịt mắt bắt dê, nhảy lò cò. Đây là những trò chơi phổ biến ở nông thôn, đòi hỏi sự tương tác tập thể, tính chiến thuật và sự khéo léo.

Tiếng Việt	Tiếng Anh
bắn bi	playing marbles
nhảy lò cò	hopscotch
bịt mắt bắt dê	blind man's bluff

Trong bản dịch tiếng Anh, dịch giả đã sử dụng “playing marbles” (bắn bi), “hopscotch” (nhảy lò cò) và “blind man's bluff” (bịt mắt bắt dê). Như vậy có thể thấy tác giả đã sử dụng thủ pháp tương đương chức năng để dịch tên các trò chơi dân gian của Việt Nam sang tiếng Anh. Việc này giúp độc giả bản ngữ dễ dàng hình dung các hoạt động tương tự trong bối cảnh văn hoá của chính họ. Ví dụ, “playing marbles” là trò chơi bằng viên bi phổ biến trong nhiều nền văn hoá, có luật chơi gần giống với bắn bi tại Việt Nam. “Hopscotch” cũng là trò chơi trẻ em phương Tây có nguyên lí nhảy qua các ô, tương đối gần với nhảy lò cò. Tương tự, “blind man's bluff” tương đương với bịt mắt bắt dê về cả cách chơi lẫn tính chất vận động. Tuy nhiên, việc sử dụng các khái niệm tương đương chức năng này cũng làm giảm sắc thái văn hoá địa phương trong bản dịch. Tên gọi và hình thức chơi gốc mang tính bản địa, có thể gợi nhớ tuổi thơ Việt Nam trong bối cảnh không gian, ngôn ngữ và quan hệ cộng đồng đặc trưng. Vì vậy, để cân bằng giữa tính tiếp cận và tính văn hoá, dịch giả có thể bổ sung các chú thích ngắn hoặc giữ lại từ gốc với giải nghĩa, ví dụ như “blind man's bluff - known locally as ‘bịt mắt bắt dê’ in Vietnamese villages.” hay “a Vietnamese version of hopscotch, called ‘nhảy lò cò’, drawn with chalk on concrete yards.” Việc kết hợp giữa dịch tương đương chức năng và giải thích văn hoá sẽ giúp một tác phẩm mang định hướng tái hiện tuổi thơ Việt Nam giữ lại bản sắc địa phương mà vẫn đảm bảo tính dễ hiểu cho độc giả quốc tế.

Một yếu tố khác trong nhóm văn hoá xã hội đó là cách xưng hô và quan hệ cộng đồng. Tiếng Việt có hệ thống đại từ thân mật (mày, tao, con...) và danh xưng gia đình (ba, mẹ...) rất phong phú. Việc dịch các đại từ xưng hô này sang tiếng Anh là một thách thức lớn. Dịch giả đã chọn lược bỏ hoặc trung hoà nhiều đại từ đặc trưng, đồng thời thêm một số từ cho tự nhiên. Ví dụ, khi mẹ Mùi thấy con bầm dập, bà than:

“Trời ơi, sao ngày nào cũng ra nông nỗi này thế hả con?”.

“Why do you always look like a dead water rat, son?”

Ta thấy “con” được dịch thành “son”, một cách xưng hô trong tiếng Anh thể hiện tình cảm (tương tự cách mẹ gọi “con” trong tiếng Việt). Từ “son” thêm vào vừa giữ được sắc thái yêu thương trách móc của người mẹ, vừa tự nhiên với độc giả đích. Ngược lại, khi ông bố quát Mùi: “Mày lại đánh nhau rồi phải không?”, bản dịch chỉ dùng “You got in a fight again?”. Tuy “you” trung tính không truyền tải được sắc thái suồng sã và sự tức giận khi bố quát con như từ “mày”, nhưng bù lại, dịch giả thêm nội dung mô tả nét mặt: “My father fumed like a dragon” (bố tôi giận sôi lên như rồng phun lửa). Đây chính là thủ pháp bù đắp trong mô hình của Newmark. Thủ pháp này vừa đảm bảo tính sinh động, vừa giữ nguyên tinh thần của tình huống giao tiếp trong văn hoá nguồn, đồng thời phù hợp với thẩm mỹ từ ngữ của ngôn ngữ đích.

Trong tác phẩm *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*, tên gọi các nhân vật không chỉ đóng vai trò định danh, mà còn thể hiện rõ nét các mối quan hệ xã hội, tính cách và đặc trưng văn hoá của tuổi thơ Việt Nam. Những cái tên như cu Mùi, Hải cò, Tí sún hay Tùn mang tính biểu cảm cao, gắn liền với ngữ cảnh giao tiếp thân mật, đời thường và đôi khi là sự hài hước mang màu sắc cộng đồng. “Cu Mùi” được dịch giả chuyển sang tiếng Anh là “Little Mui”. Đây là một lựa chọn hợp lí vì “Little” phản ánh đúng sắc thái của “Cu” - một dạng gọi thân mật dành cho bé trai - giúp người đọc tiếng Anh dễ hiểu. Tuy nhiên “Hải cò” và “Tí sún” được dịch thành “Hai” và “Ti”, tức là lược bỏ hoàn toàn biệt danh, lại làm mất nét sinh động của tuổi thơ Việt, khiến các nhân vật trở nên trung tính và không còn phần

ánh chiều sâu văn hoá đặc thù. Để duy trì sắc thái văn hoá xã hội và đặc trưng nhân vật trong bản dịch tiếng Anh, dịch giả nên cân nhắc một số giải pháp thay thế thay vì lược bỏ biệt danh. Ví dụ, trong lần xuất hiện đầu tiên, dịch giả có thể thêm phần chú thích cho mỗi biệt danh. Điều này không chỉ làm rõ ý nghĩa biệt danh mà còn giúp tái hiện đúng bối cảnh tuổi thơ Việt, góp phần tạo chiều sâu nhân vật, gia tăng tính bản địa cho bản dịch và giúp độc giả quốc tế trải nghiệm một cách chân thực hơn thế giới văn hoá gốc.

3. Kết luận

Qua phân tích bản dịch *Give Me a Ticket to Childhood* của William Naythons, có thể thấy dịch giả đã rất nỗ lực trong việc chuyển tải tinh thần tác phẩm. Việc sử dụng linh hoạt các thủ pháp như tương đương miêu tả hay tương đương chức năng đã đảm bảo tính lưu loát cho bản dịch, giúp độc giả quốc tế tiếp cận tác phẩm một cách dễ dàng. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng việc lạm dụng các thủ pháp ưu tiên văn bản đích như giản lược (thể hiện qua việc loại bỏ các yếu tố đặc thù như “thịt chó”, “lá mơ” hay các biệt danh “Hải cò”, “Tí sun” đã làm mất đi màu sắc văn hoá bản địa. Tương tự, việc dùng tương đương văn hoá/chức năng tuy dễ hiểu nhưng cũng làm phai nhạt bối cảnh sinh thái và xã hội đặc trưng của Việt Nam.

Để trả lời câu hỏi làm thế nào để bản dịch vừa dễ hiểu vừa truyền tải được giá trị văn hoá, nghiên cứu xin đề xuất một số giải pháp. Thứ nhất, ưu tiên sử dụng thủ pháp “kết hợp” (Couplets). Thay vì loại bỏ hoặc thay thế hoàn toàn một yếu tố văn hoá, dịch giả nên kết hợp nhiều thủ pháp. Ví dụ, dịch giả có thể sử dụng tương đương chức năng/miêu tả và kèm theo thủ pháp chú thích/thêm chú giải hoặc mượn nguyên ngữ. Thứ hai, dịch giả có thể tận dụng thủ pháp bù trừ. Trong các trường hợp không thể dịch (ví dụ như hệ thống xưng hô “mày”, “tao”), thay vì chỉ trung hoà hoá, dịch giả cần chủ động bù đắp ý nghĩa hoặc sắc thái bị mất ở một vị trí khác trong câu, như cách bản dịch đã thêm “My father fumed like a dragon” để bù đắp cho sắc thái của từ “mày” thể hiện sự tức giận của người cha. Thứ ba, dịch giả nên hạn chế thủ pháp giản lược. Dịch giả có thể loại bỏ một yếu tố văn hoá khi nó không ảnh hưởng đến nội dung và tinh thần tác phẩm. Trường hợp còn lại nên bảo toàn các yếu tố văn hoá, tránh làm mất cơ hội giới thiệu nét độc đáo của văn hoá gốc.

Như vậy, dịch văn học thiếu nhi không chỉ là công cụ phổ biến nội dung, mà là một quá trình bảo tồn và lan tỏa văn hoá. Để làm được điều đó, dịch giả cần kết hợp linh hoạt các thủ pháp, chiến lược để vừa đạt được tính dễ hiểu, vừa giữ trọn được không khí và bản sắc văn hoá của nguyên tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Nhật Ánh. *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*. NXB Trẻ. 2008.
2. Nguyễn Thị Thanh Thủy. *Giọng văn Nguyễn Nhật Ánh trong tác phẩm viết cho thiếu nhi*. Tạp chí Văn học & Tuổi trẻ, số 2. 2020.

Tiếng Anh

3. Newmark, P. *A Textbook of Translation*. Prentice Hall. 1998.
4. Newmark, P. *About Translation*. Multilingual Matters. 2008.
5. Naythons, W. (Trans.). *Give Me a Ticket to Childhood (by Nguyễn Nhật Ánh)*. NXB Trẻ. 2011.
6. Nida, E. A. *Toward a Science of Translating: With Special Reference to Principles and Procedures Involved in Bible Translating*. E.J. Brill. 1964.
7. Oittinen, R. *Translating for Children*. Garland Publishing. 2000.
8. Saigoneer. *A Vietnamese Childhood: The World of Nguyễn Nhật Ánh*. 2019.
<https://saigoneer.com/lo%E1%BA%A1t-so%E1%BA%A1t-bookshelf/16420-saigoneer-bookshelf-direct-routes-to-whimsy-in-ticket-to-childhood/> ngày 16/6/2025.
9. Venuti, L. *The Translator's Invisibility: A History of Translation*. Routledge. 1995.